TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẨM PHẢ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15/7/2020
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Hà và bà Nguyễn Thị Hiền
***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hương Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tham gia phiên tòa*:** Bà Trương Thị Thu Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2020/ TLST – HNGĐ ngày 09/3/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 08/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm: 19xx; ĐKHKTT tại: Tổ x, khu S1, phường S, thành phố P1, tỉnh N; Chỗ ở hiện nay: Tổxx, khux, phường P2, thành phố P1, tỉnh N – Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Bùi Quang N, sinh năm: 19xx; ĐKHKTT tại: Tổ x, khu S1, phường S, thành phố P1, tỉnh N – Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 đều trình bày: Chị và anh Bùi Quang N kết hôn với nhau từ năm 2003 có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường Cẩm Phú, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn anh chị có thời gian tìm hiểu nhau 01 năm, sau khi kết hôn vợ chồng anh về sống tại nhà chồng ở tổ 3, khu S1, phường S, thành phố P1. Cuộc sống chung của anh chị hạnh phúc được 9 năm thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do anh N không còn quan tâm đến gia đình, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, sau này còn sa ngã vào tệ nạn xã hội, chị cùng gia đình cũng đã khuyên giải nhưng anh N không thay đổi khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, chị cũng đã nhờ đến gia đình hai bên để hòa giải nhưng không đạt kết quả. Chị đã quyết

định sống ly thân với anh N năm 2013, chị về gia đình nhà ngoại ở phường P2 để ở, chị và anh N không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa cũng không tìm biện pháp để khắc phục mâu thuẫn. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã rất căng thẳng, trầm trọng, không thể khắc phục được, do không còn tình cảm dành cho anh N nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Chị và anh Bùi Quang N có 02 con chung là Bùi Thu T2, sinh ngày 04/9/20xx và Bùi Trung K, sinh ngày 08/01/20xx, tại đơn khởi kiện và tại bản tự khai chị có quan điểm khi ly hôn chị là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Thu T2 còn anh N là là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Trung K, do mỗi người nuôi một con chung nên anh chị không phải cấp dưỡng cho con. Tại phiên tòa chị thay đổi quan điểm vì hiện nay anh N không có việc làm, không có thu nhập ổn định để đảm bảo nuôi dưỡng con chung, bản thân anh N cũng không có quan điểm về con chung khi anh chị ly hôn nên để đảm bảo sự phát triển của cả hai con chung chị tha thiết đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Được nuôi dưỡng con chung chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con, hiện nay chị bán hàng tại chợ P2, thu nhập bình quân 7.000.000 đồng/tháng, chị có sự giúp đỡ của gia đình nhà ngoại nên đủ điều kiện nuôi dưỡng các con chung. Anh N được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Công nợ chung: Không có.

* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn – anh Bùi Quang N nhiều lần nhưng anh N cố tình vắng mặt do vậy Tòa án không lấy được lời khai của anh N, anh N không có quan điểm gì về quan hệ hôn nhân, về con chung cũng như tài sản và công nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2020 của bà Trần Thị T3 (là mẹ đẻ của anh Bùi Quang N), bà Tư cho biết: Chị T1 và anh N sau khi kết hôn về chung sống với cùng gia đình bà tại tổ 3, khu S1, phường S. Cuộc sống vợ chồng anh chị bình thường sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do lỗi của anh N gây ra. Chị T1 là người tốt, nhanh nhẹn, hoạt bát, có trách nhiệm với gia đình và hiếu thảo với bố mẹ chồng, ông bà thương yêu chị T1 như con gái nên cố gắng can thiệp, khuyên can anh N thay đổi để cùng chị T1 vun vén, xây dựng gia đình nhưng nhiều năm nay anh N không chịu sửa đổi, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị T1 đã xin phép về nhà ngoại ở, vợ chồng ly thân nhau đã 07 năm. Bà luôn mong các con về đoàn tụ để các cháu đỡ thiếu tình cảm của bố mẹ nhưng nếu chị T1 cương quyết xin ly hôn thì Tòa án phải giải quyết cho chị T1 ly hôn vì nhiều năm nay chị T1 đã quá thiệt thòi, không được sống chung với chồng trong hạnh phúc. Chị T1 và anh N có hai con chung là Bùi Thu T2, sinh ngày 04/9/20xx và Bùi Trung K, sinh ngày 08/01/20xx, từ khi ly thân, chị T1 và con gái thì về nhà ngoại còn anh N và con trai ở cùng với vợ chồng bà. Khi ly hôn Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các cháu để giao con sao cho các cháu được nuôi dưỡng tốt nhất. Hiện nay anh N, chị T1 đều làm công việc ngoài, có sức khỏe, thu nhập để nuôi dưỡng con tốt. Về tài sản chung: Chị T1 và anh N tự thỏa thuận, không có tranh chấp, công nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả có ý kiến cho rằng Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Xác định đúng quan hệ tranh chấp và áp dụng các quy định của pháp luật giải quyết vụ án chính xác. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu xin ly hôn với anh Bùi Quang N hiện cư trú tại địa bàn thành phố Cẩm Phả nên Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả thụ lý giải quyết với quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" là đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – anh Bùi Quang N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả đã tống đạt hợp lệ cho anh N nhưng anh N cố tình không tham gia tố tụng theo quy định và cũng không có người đại diện tham gia tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Bùi Quang N là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường P2, thành phố P1 vào năm 2003. Sau kết hôn anh chị về sống tại tổ tổ 3, khu S1, phường S, thành phố Cẩm Phả. Cuộc sống chung của anh chị hạnh phúc được 09 năm cho đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị T1 trình bày là do anh N không có trách nhiệm với gia đình, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, sau đó chị còn phát hiện anh N chơi bời, mắc tệ nạn xã hội, chị cũng đã tha thứ và cùng với gia đình khuyên giải mong anh N thay đổi nhưng không được khiến mâu thuẫn vợ chồng kéo dài mà không khắc phục được. Từ năm 2013 chị T1 quyết định sống ly thân với anh N, anh chị không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, không tìm biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Bản thân anh N khi được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng cũng không đến để tham gia tố tụng, chứng tỏ anh N cũng không thiện chí hoặc trách nhiệm trong việc giải quyết mâu thuẫn, không có biện pháp tích cực để vợ chồng về đoàn tụ nên chị T1 xin ly hôn là hoàn toàn có căn cứ. Mâu thuẫn của chị T1 và anh N cũng phù hợp với lời khai của mẹ đẻ anh N và cũng phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của anh chị tại nơi cư trú.

Căn cứ vào quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T1 và anh N đã trầm trọng, mục

đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1 đối với anh N.

* Về con chung: Chị T1 và anh Bùi Quang N có 02 con chung là Bùi Thu T2, sinh ngày 04/9/20xx và Bùi Trung K, sinh ngày 08/01/20xx, tại phiên tòa chị T1 thay đổi quan điểm về vấn đề trực tiếp nuôi con khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung khi ly hôn, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con chung.

Qua tham khảo ý kiến của con chung là Bùi Thu T2 có nguyện vọng ở với chị T1, con chung Bùi Trung K có nguyện vọng ở với anh N khi bố mẹ ly hôn. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh N không chấp hành pháp luật, không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên không có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung khi vợ chồng ly hôn, trong khi đó tại phiên tòa chị T1 thay đổi quan điểm muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cả con chung. Xét thấy yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị T1 là chính đáng, chị T1 cũng có thu nhập đảm bảo được việc nuôi dưỡng các con chung. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao cả hai con chung là Bùi Thu T2 và Bùi Trung K cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp và cũng như đảm bảo được các điều kiện cho sự phát triển cho con chung của anh chị. Do chị T1 không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

* Về tài sản chung: Chị T1 và anh N tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Công nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56**,** 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Bùi Quang N.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Bùi Thu T2, sinh ngày 04/9/20xx và Bùi Trung K, sinh ngày 08/01/20xx cho chị Nguyễn Thị T1 có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Bùi Quang N không phải cấp dưỡng cho con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp ngày 06/3/2020 theo biên lai số: 000x0xx tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho biết: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố Cẩm Phả;
- Chi cục THADS thành phố Cẩm Phả;
- UBND phường Cẩm Phú;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA – VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Quýnh